

Số: 27/2021/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ một số nội dung
trong Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 05 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 05 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; các báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ một số nội dung trong Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Bổ sung 54 tuyến đường, ngõ, phố vào bảng giá đất:

(Chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Điều chỉnh tên 29 tuyến đường, ngõ, phố trong bảng giá đất do điều chỉnh mốc giới.

(Chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Điều chỉnh tên 07 tuyến đường, ngõ, phố và điều chỉnh giá đất trong bảng giá đất.

(Chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị quyết này).

4. Điều chỉnh vị trí và giá đất của 01 tuyến đường, ngõ, phố do sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Nghị quyết này)

5. Điều chỉnh tách, nhập, mốc xác định và điều chỉnh giá 14 đoạn tách, nhập trong bảng giá đất.

(Chi tiết tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Nghị quyết này)

6. Điều chỉnh giá 10 loại đất của các tuyến đường, ngõ, phố trong bảng giá đất.

(Chi tiết tại Phụ lục số VI ban hành kèm theo Nghị quyết này)

7. Bãi bỏ 04 tuyến đường, ngõ, phố trong bảng giá đất

(Chi tiết tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, ban hành và công bố quyết định bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ một số nội dung trong bảng giá đất 05 năm (2020-2024) theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: TU, HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT.HĐND.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

PHỤ LỤC SỐ 1: BỔ SUNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số **27** /2021/NQ-HĐND ngày **08** /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI					
1	Phường Bắc Cường					
1,1	Tiểu khu đô thị số 10	Đường S9 (Ngõ Quyền kéo dài)	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
2	Phường Xuân Tăng					
2,1	Đường BM11 (Tiểu khu đô thị số 20)	Từ đường 20/11 đến giao đường BM12	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
2,2	Đường BM15 (Tiểu khu đô thị số 20)	Từ phố 20/10 đến giao đường BM12	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
2,3	Đường BM28 (Tiểu khu đô thị số 20)	Từ giao đường BM13 đến đường BM12	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
2,4	Đường BM8 (Tiểu khu đô thị số 20)	Từ đường QL4E đến giao đường BM28	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
2,5	Đường BM12 (Tiểu khu đô thị số 20)	Từ đường QL4E đến giao đường BM28	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
II	HUYỆN BẮC HÀ					
1	Xã Tà Chải					
1,1	Đường N3 (Cây xăng - Tà Hồ)	Từ Ngã ba giáp nhà Tuyển Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quyển	2.100.000	1.680.000	1.260.000	
2	Xã Na Hối					
2,1	Đường trục chính Vành đai 2	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến cổng trường trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GD Thường xuyên huyện Bắc Hà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
3	Xã Bản Phố					
3,1	Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	2.500.000	2.000.000	900.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
4	Xã Cốc Lầu					
4,1	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	1.000.000	800.000	600.000	
5	Xã Hoàng Thu Phố					
5,1	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bán Phố đến UBND xã Hoàng Thu Phố		250.000	200.000	150.000	
6	Xã Tả Văn Chur					
6,1	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Lũng Phình - xã Tả Văn Chur đến thôn Tẩn Chur		220.000	176.000	132.000	
6,2	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai		220.000	176.000	132.000	
III	HUYỆN BẢO YÊN					
1	Thị trấn Phố Ràng					
1,1	Đường Nguyễn Viết Xuân (tổ 8)	Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600.000	480.000	360.000	Bổ sung mới do mới đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa có trong bảng giá đất 5 năm (2020 -2024)
1,2	Đường nhánh tổ dân phố 9B	Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiền (Sinh)	600.000	480.000	360.000	
1,3	Phố Lương Đình Của tổ dân phố 9B	Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp ngã ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm (Bắc)	600.000	480.000	360.000	
1,4	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7	Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	Bổ sung mới do mới đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa có trong bảng giá đất 5 năm (2020 -2024)
1,5		Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
1,6		Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
1,7	Đường vào Ban Chỉ huy quân sự huyện mới	Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	1.800.000	1.440.000	1.080.000	Chưa có trong bảng giá đất; đã trình UBND tỉnh, phê duyệt giá đầu giá là 1.800.000 đ/m2
1,8		Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới	1.800.000	1.440.000	1.080.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
2	Xã Cam Cọt					
2,1	Đường tránh tỉnh lộ 151C		300.000	240.000	180.000	Mới đầu tư hạ tầng, chưa có trong bảng giá đất
2,2	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H3: Từ đất nhà ông Đông đến đường H1	300.000	240.000	180.000	
2,3		Các đường nhánh trong nội bộ khu Tái định cư Cảng Hàng không	300.000	240.000	180.000	
3	Xã Vĩnh Yên					
3,1	Các tuyến đường nội bộ chợ mới xã Vĩnh Yên		3.000.000	2.400.000	1.800.000	
IV	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG					
1	Thị trấn Mường Khương					
1,1	Đường nội thị mới mở	Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế	1.500.000	1.200.000	900.000	
2	Xã Lũng Vai					
2,1	Đường mới mở	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lũng Vai đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200.000	960.000	720.000	
V	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1,1	Ngõ thuộc đường nhánh 8B	Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dừng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
VI	HUYỆN BẢO THẮNG					
1	Thị trấn Tả Ngòng					
1,1	Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit (TDP số 5)		300.000	240.000	180.000	
1,2	Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)		300.000	240.000	180.000	
1,3	Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 (TDP số 4)		300.000	240.000	180.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
1,4	Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hợp Xuân 1, Hợp Xuân 2, thôn Cù 1, TDP số 3		160.000	128.000	96.000	
1,5	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn) – Tầng Loòng (Bảo Thắng)).	Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát	400.000	320.000	240.000	
		Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151	600.000	480.000	360.000	
2	Xã Phú Nhuận					
2,1	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn) – Tầng Loòng (Bảo Thắng)).	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300.000	240.000	180.000	
		Từ Km24+500 đến Km26+600	400.000	320.000	240.000	
		Từ Km26+600 đến giáp đất Tầng Loòng	300.000	240.000	180.000	
3	Thị trấn nông trường Phong Hải					
3,1	Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải	Đường N1, N3	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
		Đường N6	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
		Đường N7	1.700.000	1.360.000	1.020.000	
4	Xã Sơn Hải					
4,1	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải	Đường B4	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
VII	THỊ XÃ SA PA					
1	Phường Ô Quý Hồ					
1,1	Đường trung tâm tổ dân phố số 3	Từ địa phận phường Phan SiPăng đến đất trường Tiểu học San Sả Hồ 1	1.000.000	800.000	600.000	
		Đoạn từ đất trường Tiểu học San Sả Hồ 1 đến đường Cát Cát - Sín Chải	500.000	400.000	300.000	
VIII	HUYỆN BÁT XÁT					
1	Thị trấn Bát Xát					
1,1	Tuyến T1	Từ đường Tổ 7 đến tuyến T2 (Thuộc Tổ 7)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
1,2	Tuyến T2	Từ đường Tổ 7 đến tuyến T1 (Thuộc Tổ 7)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
1,3	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên	Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1.000.000	800.000	600.000	
1,4	Tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 đường Đông Thái (Thuộc Tổ 2)	Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 đường Đông Thái	1.000.000	800.000	600.000	
1,5	Tuyến đường ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (Thuộc Tổ 3)	Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800.000	640.000	480.000	
2	Xã Y Tý					
2,1	Tuyến đường tỉnh lộ 158	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	1.500.000	1.200.000	900.000	
		Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2,2	Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	1.500.000	1.200.000	900.000	
IX	HUYỆN VĂN BÀN					
1	Xã Làng Giàng					
1,1	Tuyến đường N2	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 (thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)	1.500.000	1.200.000	900.000	
2	Xã Khánh Yên Hạ					
2,1	Tuyến đường KH5	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2,2	Tuyến đường KH4	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000.000	1.600.000	1.200.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
3	Xã Võ Lao					
3,1	Tỉnh lộ 151B	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500.000	400.000	300.000	(1) Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất;
3,2		Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300.000	240.000	180.000	(1) Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất;
3,3	Tuyến đường B7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1.500.000	1.200.000	900.000	
3,4	Đường TL 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn)-Tăng Loông (Bảo Thắng))	Từ Km8+560 đến Km9+650	180.000	144.000	108.000	Tuyến mở mới theo dự án: Đường Quý Xa (huyện Văn Bàn) - Tăng Loông (huyện Bảo Thắng)
		Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250.000	200.000	150.000	
4	Xã Khánh Yên Thượng					
4,1	Đường TL 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn)-Tăng Loông (Bảo Thắng))	Từ Km2+770 đến Km8+560	180.000	144.000	108.000	Tuyến mở mới theo dự án: Đường Quý Xa (huyện Văn Bàn) - Tăng Loông (huyện Bảo Thắng)
5	Xã Nậm Dạng					
5,1	Đường TL 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn)-Tăng Loông (Bảo Thắng))	Từ Km9+650 đến Km15+300	180.000	144.000	108.000	Tuyến mở mới theo dự án: Đường Quý Xa (huyện Văn Bàn) - Tăng Loông (huyện Bảo Thắng)
6	Xã Sơn Thủy					
6,1	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)-Tăng Loông (Bảo Thắng))	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250.000	200.000	150.000	Tuyến mở mới theo dự án: Đường Quý Xa (huyện Văn Bàn) - Tăng Loông (huyện Bảo Thắng)
		Từ Km2+00 đến Km2+770	180.000	144.000	108.000	

PHỤ LỤC SỐ II: ĐIỀU CHỈNH TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT DO ĐIỀU CHỈNH MỐC GIỚI

(Kèm theo Nghị quyết số **27**/NQ-2021/NQ-HĐND ngày **08**/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự các phụ lục kèm theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	
I	HUYỆN BẮC HÀ					
1	Thị trấn Bắc Hà					
a	Số thứ tự 13, mục 5.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường 20-9	Đất từ trường mầm non đi trường THCS	Đường bờ kè suối ngòi Đun	Từ Đất từ trường mầm non cũ đi trường THCS	
II	HUYỆN BẢO YẾN					
1	Thị trấn Phố Ràng					
1,1	Số thứ tự 28, mục 3.1, phụ lục số 1, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Phố Kim Đồng	Từ nhà ông Bình đến hết nhà bà Loan Hồng	Phố Kim Đồng	Từ nhà ông Bình đến hết nhà bà Loan Hợp	
III	HUYỆN MUƠNG KHƯƠNG					
1	Thị trấn Mường Khương					
1,1	Số thứ tự 29, mục 6.1, phụ lục I , Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Hai bên đường từ đất nhà ông Khương Khánh Pờ đến hết đất nhà ông Lục Đức Thọ (khu đất tái định cư cuối TDP Tùng lâu 2, sau nhà ông Sân Văn Ninh)	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Đường P5 theo quy hoạch	
IV	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1,1	Số thứ tự 3, phần V , phụ lục số IVa. Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường nhánh thuộc đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết nhà ông Giàng Seo Páo	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài	Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo	
V	HUYỆN BẢO THẮNG					
1	Thị trấn Tả Loàng					
1,1	Số thứ tự 137, mục 2.3 , phụ lục số I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Tổ dân phố 9, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 4, Tả Loàng 2		Các vị trí đất ở còn lại tại các thôn, tổ dân phố gồm: TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3, TDP số 4, TDP số 5, TDP số 7, thôn Cù 1, thôn Hợp Xuân 1, thôn Hợp Xuân 2		
1,2	Số thứ tự 2.7, mục II, phụ lục số IIa, Nghị quyết số 01/2020.NQ-HĐND ngày 12/6/2020.	Đường tổ dân phố số 5	Đi tổ dân phố số 6 (Nhánh N1, N2)	Đường tổ dân phố số 5	Đi tổ dân phố số 5 (Nhánh N1, N2)	

STT	Số thứ tự các phụ lục kèm theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	
2	Xã Sơn Hà					
2,1	Số thứ tự 115, mục 2.7, phụ lục số II. Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	Khu TĐC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	
VI	THỊ XÃ SA PA					
1	Phường Hàm Rồng					
1,1	Số thứ tự 29, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả cũ)	Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	Đường Má Tra - đi thôn Can Ngải xã Tả Phìn	Từ đường đi Suối Hồ - Má Tra đến đường tránh Quốc lộ 4D Từ đường tránh Quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	
VI	HUYỆN BÁT XÁT					
1	Xã Y Tý					
1,1	Số thứ tự 123, Mục 4.22, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường trục chính (Tỉnh lộ 158)	Tuyến D1: Từ địa giới quy hoạch đi xã Dền Sáng đến đường mòn đi Choản Thèn (Cuối thôn Ngải Trồ)	Đường trục chính (Tỉnh lộ 158)	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	
1,2	Số thứ tự 125, Mục 4.22, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	Tuyến D4	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	
1,3	Số thứ tự 126, Mục 4.22, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Tuyến D5	Đường nối D1 và D2	Tuyến D5 (hoặc N4 theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý)	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (Tuyến đường công Đoàn Biên phòng xã Y Tý)	
1,4	Số thứ tự 127, Mục 4.22, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ ngã 3 trường Tiểu học Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cổng qua đường)	
2	Thị trấn Bát Xát					
2,1	Số thứ tự 09, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường tổ 7	Từ UBND thị trấn (gần cửa hàng điện máy xanh) đến ngã ba nhà ông Phương(đầu nối vào đường tỉnh lộ 156)	Phố 10 tháng 10	Từ ngã ba giao với phố Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn) đến ngã ba giao phố Hùng Vương (Phía trên cổng chào thị trấn)	

STT	Số thứ tự các phụ lục kèm theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	
2,2	Số thứ tự 12, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường N8	Đường nối từ đường Châu Giàng qua đường Đông Phôn đến đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Quốc Toàn	Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phôn	
2,3	Số thứ tự 13, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường N7	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	Phố Kim Đồng	Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	
2,4	Số thứ tự 16, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.	Đường D6	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (Đường sau nhà khách UBND huyện)	Phố Lê Lai	Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám đến ngã ba giao phố Hoàng Liên (Bên cạnh nhà khách UBND huyện)	
2,5	Số thứ tự 18, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.	Đường N3	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (Đường sau phòng Tài Chính)	Phố Nguyễn Bá Lại	Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối Tài chính-KH, Dân tộc, thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	
2,6	Số thứ tự 25, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.	Đường 35m (tuyến D7)	Từ đường Hùng Vương đến Tuyến N1	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ ngã ba giao phố Hùng Vương đến ngã tư giao phố Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện)	
2,7	Số thứ tự 26, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.		Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến giao giữa đường 35m và đường Kim Thành-Ngôi Phát		Từ ngã tư giao với phố Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngôi Phát	
2,8	Số thứ tự 30, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.	Đường D8	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với phố Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	
2,9	Số thứ tự 31, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019.	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	Phố Lương Thế Vinh	Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	
VII HUYỆN VĂN BẢN						
1 Xã Tân An						
1,1	Số thứ tự 77, mục 9.18, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ đất nhà Khôi Huyền đến ranh giới đất Tân An, Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng	

STT	Số thứ tự các phụ lục kèm theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	
1,2	Số thứ tự 80, mục 9.18, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	
1,3	Số thứ tự 84, mục 9.18, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ nhà Hùng Thơm thuộc Tân An đến giáp ranh với đất Yên Bái	Tỉnh lộ 151	Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	
2 Xã Dương Quý						
2,1	Số thứ tự 11, mục 9.3, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Trung tâm cụm xã Dương Quý	Từ ngã ba Dân Thành đến Cầu Dương Quý	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quý (Hướng đi xã Dân Thành)	
3 Xã Làng Giàng						
3,1	Số thứ tự 43, mục 9.8, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 279 (từ mét số 01 đến mét số 50)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỹ) đến hết Công an huyện	Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỹ) đến hết Công an huyện	
3,2	Số thứ tự 44, mục 9.8, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ Công an huyện đến suối cạn (cổng qua đường)		Từ Công an huyện đến suối cạn (cổng qua đường)	
3,3	Số thứ tự 45 mục 9.8, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	
3,4	Số thứ tự 46, mục 9.8, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lồi rẽ vào thôn Lập Thành)		Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lồi rẽ vào thôn Lập Thành)	

PHỤ LỤC SỐ III: ĐIỀU CHỈNH TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt					Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
I HUYỆN SÌ MA CAI												
1 Thị trấn Sỉ Ma Cai												
1,1	Số thứ tự 4, phần V, phụ lục số IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Sa Văn Toàn đến hết địa phận nội thị Sỉ Ma Cai	500.000	400.000	300.000	Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết hết địa phận nội thị Sỉ Ma Cai		1.200.000	960.000	720.000	
II THỊ XÃ SA PA												
1 Phường Hàm Rồng												
1,1	Số thứ tự 28, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả cũ)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	1.000.000	800.000	600.000	Đường đi nhà ông Giảng A Chu (Bí thư xã Sa Pả cũ)	Từ đường đi Suối Hồ - Mả Tra đến trường mầm non	1.000.000	800.000	600.000	
								Từ trường Mầm non đến suối Hồ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
IV HUYỆN VĂN BÀN												
1 Xã Dương Quý												
1,1	Số thứ tự 8, mục 9.3, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dân Thắng đến hết đất nhà ông Quân	2.000.000	1.600.000	1.200.000		Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lư Long Quân (hướng đi Dương Quý - Thẩm Dương).	2.500.000	2.000.000	1.500.000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt					Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPN N	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
1,2	Số thứ tự 9, mục 9.3, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Trung tâm cụm xã Dương Quý	Từ giáp đất nhà ông Quân đến đường xuống cầu ra đồng Nậm Miến	1.600.000	1.280.000	960.000	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lự Long Quân đến hết đất ông Lự Quan Tư	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
1,3	Số thứ tự 10, mục 9.3, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ ngã ba Dân Thắng đến ngả Dương Quý	1.600.000	1.280.000	960.000		Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngả Dương Quý (Hướng đi Dương Quý - Văn Bản)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2	Xã Tân Thượng											
2,1	Số thứ tự 89, mục 9.19, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		QL 279 đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	185.000	148.000	111.000	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy	500.000	400.000	300.000	
2,2	Số thứ tự 90, mục 9.19, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Giáp QL 279 đến trường trung học cơ sở Tân Thượng	160.000	128.000	96.000	Tỉnh lộ 151C	Giáp QL 279 đến trường trung học cơ sở Tân Thượng	1.000.000	800.000	600.000	

PHỤ LỤC SỐ IV: ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ DO SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: **28**/2021/NQ-HĐND ngày **08**/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất đã được phê duyệt					Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
1	HUYỆN VĂN BÀN											
1	Điều chỉnh từ thị trấn Khánh Yên sang xã Khánh Yên Thượng											
1,1	Số thứ tự 39, mục 9.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Tuyến đường N7	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Tuyến đường N7	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000.000	1.600.000	1.200.000	

PHỤ LỤC SỐ V: ĐIỀU CHỈNH TÁCH, NHẬP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG. MỐC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC ĐOẠN TÁCH, NHẬP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
I	HUYỆN BẮC HÀ											
1	Thị trấn Bắc Hà											
1,1	Số thứ tự 30, mục 5.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Phố Mới	Đất 2 bên đường TĐC ven chợ Bắc Hà	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Phố Mới	Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
	Số thứ tự 31, mục 5.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (ta luy âm)	2.500.000	2.000.000	1.500.000						
II	HUYỆN BẢO YÊN											
1	Xã Vĩnh Yên											
1,1	Số thứ tự 215, mục 3.14, phụ lục số II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 279	Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	600.000	480.000	360.000	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
								Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
								Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500.000	1.200.000	900.000	
								Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000.000	800.000	600.000	
								Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800.000	640.000	480.000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập sau điều chỉnh					Ghi chú	
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN		
III	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG												
1	Thị trấn Mường Khương												
1,1	Số thứ tự 08, mục 6.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 4D	Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	6.000.000	4.800.000	3.600.000	Quốc lộ 4D	Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện) đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	6.000.000	4.800.000	3.600.000		
								Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện)	4.800.000	3.840.000	2.880.000		
2	Xã Pha Long												
2,1	Số thứ tự 135, mục 6.10 , phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 4	Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngải Chồ đến bưu điện văn hóa xã	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Quốc lộ 4	Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngải Chồ đến ngã ba đi cửa khẩu Lô Lô Chìn	2.500.000	2.000.000	1.500.000		
	Số thứ tự 137, mục 6.10 , phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 4	Từ bưu điện văn hóa xã qua đồn Biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lô Lô Chìn	1.800.000	1.440.000	1.080.000							
IV	HUYỆN SI MA CAI												
1	Thị trấn Si Ma Cai												
1,1	Số thứ tự 13, mục 8.1, phụ lục số I. Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Trần Văn Năng đến ngã tư Kiểm lâm	1.400.000	1.120.000	840.000	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Năng đến hết đất nhà ông Ly Seo Cú	2.500.000	2.000.000	1.500.000		
								Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông nhà ông Ly Seo Cú đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai	1.400.000	1.120.000	840.000		
								Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	2.000.000	1.600.000	1.200.000		

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
1,2	Số thứ tự 37, mục 8.1, phụ lục số 1, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha	Đường D1 (Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Trần Văn Tiến đến hết nhà ông Tư Chúc)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha	Đường D1 (Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Trần Văn Tiến đến hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
								Đường D1 (Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Ngọc đến hết đất nhà ông Tư Chúc)	1.400.000	1.120.000	840.000	
V	HUYỆN VĂN BÀN											
1	Thị trấn Khánh Yên											
1,1	Số thứ tự 1, mục 9.1, phụ lục I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	500.000	400.000	300.000	Đường QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang	1.500.000	1.200.000	900.000	
								Từ giáp đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang đến hết đất thị trấn Khánh Yên	1.200.000	960.000	720.000	
2	Xã Chiềng Ken											
2,1	Số thứ tự 1, mục 9.1, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	1.800.000	1.440.000	1.080.000	Tỉnh lộ 151B	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường	1.800.000	1.440.000	1.080.000	
								Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.200.000	960.000	720.000	
2,2	Số thứ tự 2, mục 9.1 phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Dọc theo đường huyện lộ 51	Dọc theo đường huyện lộ 51 Chiềng Ken - Nậm Tha chiều sâu 25m	750.000	600.000	450.000	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m	500.000	400.000	300.000	
								Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m	135.000	108.000	81.000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
3	Xã Minh Lương											
3,1	Số thứ tự 61, mục 9.10, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến Cầu Nậm Mu (giáp xã Nậm Xé) (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	185.000	148.000	111.000	Đường QL 279	Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đình Danh Thiết)	1.500.000	1.200.000	900.000	
								Từ hết đất ông Đình Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu	1.000.000	800.000	600.000	
4	Xã Dương Quỳ											
4,1	Số thứ tự 12, mục 9.3, phụ lục II, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thảm Dương và hết đất hạt bảo đường đường bộ (từ hành lang ALGT vào dưới 100m)	185.000	148.000	111.000	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lữ Quan Tư đến giáp đất xã Thảm Dương	1.000.000	800.000	600.000	
								Từ ngàm Dương Quỳ đến hết đất ông Lý Văn Nguyên	1.500.000	1.200.000	900.000	
VI	THỊ XÃ SA PA											
1	Phường Ô Quý Hồ											
1,1	Số thứ tự 44, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn từ QL4D đến 300m	2.000.000	1.600.000	1.200.000	Đường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn từ QL4D đến 600m	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
	Số thứ tự 45, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Đoạn cách QL4D 300 m đến cách QL4D 600m	1.500.000	1.200.000	900.000						

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
VII	HUYỆN BÁT XÁT											
1	Thị trấn Bát Xát											
1,1	Số thứ tự 27, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường N9	Từ đường 35m(D7) đến đường Châu Giang	5.000.000	4.000.000	3.000.000	Phố Ngô Quyền	Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giang	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
	Số thứ tự 28, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ đường 35m(D7) đến đường N10	6.000.000	4.800.000	3.600.000		Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao phố Hùng Vương (UBND thị trấn)	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
	Số thứ tự 29, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường D10	Từ đường N9 đến đường Hùng Vương (UBND thị trấn Bát Xát)	6.000.000	4.800.000	3.600.000						
1,2	Số thứ tự 32, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Tuyến N1	Từ ngã ba đường 35(D7) đến đường rẽ vào trung tâm sát hạch xe cơ giới	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao - truyền thông huyện) đến đường rẽ vào Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
	Số thứ tự 33, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ Trung tâm sát hạch xe cơ giới đến nghĩa trang nhân dân	2.000.000	1.600.000	1.200.000		Từ ngã ba đường vào Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đến cổng nghĩa trang nhân dân thị trấn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
	Số thứ tự 34, Mục 4.1, phụ lục I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường Hoàng Liên, N1	Từ ngã tư đường 35m(D7) đến đường rẽ vào tổ 10	4.000.000	3.200.000	2.400.000		Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến hết cổng hợp đường rẽ vào tổ 10 (Sau Bệnh viện đa khoa huyện)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	

PHỤ LỤC SỐ VI: ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường	Mức xác định (Từ...đến....)	Giá đất theo Nghị quyết 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019			Giá đất sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
I	HUYỆN BẮC HÀ									
1	Xã Bảo Nhai									
1,1	Số thứ tự 6, mục 5.3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Nho)	2.200.000	1.760.000	1.320.000	1.500.000	1.200.000	900.000	
II	HUYỆN BẢO THẮNG									
1	Xã Phong Niên									
1,1	Số thứ tự 70, mục 2.4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ Quốc lộ 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	800.000	640.000	480.000	1.200.000	960.000	720.000	
II	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG									
1	Thị trấn Mường Khương									
1,1	Số thứ tự 10, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Phố Mã Tuyển 1	Từ QL4D đến QL4 (đường gốc vỉa nổi QL4D với đoạn tránh thị trấn)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
1,2	Số thứ tự 26, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở Công an huyện	5.500.000	4.400.000	3.300.000	4.400.000	3.520.000	2.640.000	

STT	Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất theo Nghị quyết 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019			Giá đất sau khi điều chỉnh			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
1,3	Số thứ tự 37, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường nội thị	Từ cổng chợ phụ (cũ) đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	3.600.000	2.880.000	2.160.000	
1,4	Số thứ tự 59, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ sân kho Na Bù qua cầu Na Đầy đến ngã ba Trung tâm Chính trị + 100m về phía đi Nắm Lư	1.200.000	960.000	720.000	1.500.000	1.200.000	900.000	
1,5	Số thứ tự 60, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ ngã ba Trung tâm Chính trị + 100m về phía đi Nắm Lư đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Nắm Lư)	1.000.000	800.000	600.000	1.200.000	960.000	720.000	
2	Xã La Pan Tân									
2,1	Số thứ tự 74, mục 6.5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Tỉnh lộ 154	Từ ngã ba trạm bơm nước trực đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1.200.000	960.000	720.000	1.500.000	1.200.000	900.000	
III	HUYỆN VĂN BÀN									
1	Xã Minh Lương									
1,1	Số thứ tự 60, mục 9.10, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường QL 279	Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến Khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	800.000	640.000	480.000	1.000.000	800.000	600.000	
2	Xã Chiềng Ken									
2,1	Số thứ tự 3, mục 9.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	500.000	400.000	300.000	300.000	240.000	180.000	

PHỤ LỤC SỐ VII: BẢNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ/2021/NQ-HĐND ngày **08**/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)



Đơn vị: Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Số thứ tự các Phụ lục theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	HUYỆN BẢO THẮNG						
1	Thị trấn Tằng Loỏng						
1,1	Số thứ tự 134, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2		160.000	128.000	96.000	
II	HUYỆN BẢO YÊN						
1	Thị trấn Phố Ràng						
1,1	Số thứ tự 96, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Đường nội thị tổ dân phố 7B	Đường trục chính từ QL70 đến hết trường mầm non quy hoạch mới	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
1,2	Số thứ tự 97, mục 3.1, phụ lục số I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Hai đường nhánh tiếp giáp với chợ mới	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
1,3	Số thứ tự 98, mục 3.1, phụ lục số I Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Các đường nhánh còn lại	1.800.000	1.440.000	1.080.000	